PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	31,54			27,74	3,80	52.863	1.466.424	200.880	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,60			20,40	2,20	25.200	514.080	55.440	
3	Trứng vịt	Kg	20,60			18,60	2,00	79.800	1.484.280	159.600	
4	Thit lợn mông	Kg	2,60			2,50	0,10	138.600	346.500	13.860	
5	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,18	0,02	315.000	56.700	6.300	
6	Mộc nhĩ	Kg	0,20			0,18	0,02	144.900	26.082	2.898	
7	Bầu	Kg	6,00			5,35	0,65	35.700	190.995	23.205	
8	Tép gạo	Kg	2,00			1,85	0,15	180.600	334.110	27.090	
9	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
10	Rau mùi	Kg	0,09			0,08	0,01	90.300	7.224	903	
11	Dầu đậu tương	Kg	2,10			1,85	0,25	72.600	134.310	18.150	
12	Bột canh	Kg	0,62			0,56	0,06	28.600	16.016	1.716	
13	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
14	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	69.300	5.544	1.386	
15	Quả thanh long	Kg	16,30			14,30	2,00	58.800	840.840	117.600	
16	Gạo tẻ máy	Kg	5,20			5,20		25.200	131.040		
17	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		33.600	16.800		
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		60.900	30.450		
19	Thịt gà ta	Kg	5,30			5,30		182.700	968.310		
20	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		25.200	50.400		
21	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,20		315.000	63.000		
22	Thit lợn mông	Kg	0,50				0,50	138.600		69.300	
23	Xương sườn thăn	Kg	0,70				0,70	186.900		130.830	
24	Miến dong	Kg	1,20				1,20	74.800		89.760	
	Cộng								**6.695.660**	**920.313**	
	Tổng cộng								**7.615.973**		

Người phụ trách | **Kế toán** | **Người nhận** | **Người mua**

Phùng Thị Liêm

Bùi Thị Liễu

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 30/10/2024 11:33:19
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

TÀI LIỆU ĐÃ KÝ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 331** **- 3 tuổi: 60** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 291 **- 4 tuổi: 113** **+ Nhà trẻ: 40** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 118 **- Cơm thường: 40**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa chua uống(hộp)	27,74	3,80	27,74	3,80	1.747,6	239,4			1.026,4	140,6			998,6	136,8	29.127,0	3.990,0
2	Gạo tẻ máy	20,40	2,20	20,40	2,20			1.611,6	173,8			204,0	22,0	15.483,6	1.669,8	70.176,0	7.568,0
3	Trứng vịt	18,60	2,00	16,37	1,76	2.127,8	228,8			2.324,3	249,9			163,7	17,6	30.117,1	3.238,4
4	Thit lợn mông	2,50	0,10	2,45	0,10	465,5	18,6			913,9	36,6					9.653,0	386,1
5	Nấm hương khô	0,18	0,02	0,16	0,02			58,3	6,5			6,5	0,7	38,1	4,2	443,9	49,3
6	Mộc nhĩ	0,18	0,02	0,16	0,02			17,2	1,9			0,3	0,0	105,3	11,7	492,5	54,7
7	Bầu	5,35	0,65	3,46	0,42			20,8	2,5			0,7	0,1	100,4	12,2	484,6	58,9
8	Tép gạo	1,85	0,15	1,70	0,14	199,1	16,1			20,4	1,7					987,2	80,0
9	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
10	Rau mùi	0,08	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,3	0,0	0,1	0,0	10,9	1,4
11	Dầu đậu tương	1,85	0,25	1,85	0,25							1.850,0	250,0			16.650,0	2.250,0
12	Bột canh	0,56	0,06	0,56	0,06												
13	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
14	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
15	Quả thanh long	14,30	2,00	14,30	2,00			185,9	26,0					1.244,1	174,0	5.720,0	800,0
16	Gạo tẻ máy	5,20		5,20				410,8				52,0		3.946,8		17.888,0	
17	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
18	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
19	Thịt gà ta	5,30		2,54		516,4				333,3						5.062,6	
20	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
21	Nấm hương khô	0,20		0,18				64,8				7,2		42,3		493,2	
22	Thit lợn mông		0,50		0,49		93,1				182,8						1.930,6
23	Xương sườn thăn		0,70		0,30		53,9				38,5						562,9
24	Miến dong		1,20		1,20				94,8				9,6		1.130,4		4.128,0
	Cộng					**5.065,7**	**651,0**	**2.535,4**	**306,0**	**4.618,2**	**650,0**	**2.142,2**	**282,5**	**22.867,6**	**3.158,5**	**191.168,9**	**25.111,0**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**17,4**	**16,3**	**8,7**	**7,7**	**15,9**	**16,3**	**7,4**	**7,1**	**78,6**	**79,0**	**656,9**	**627,8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.613.000 đ
- Hôm trước mang sang: -305
- Đã chi: 7.615.973 đ
- Thừa:
- Thiếu: 2.973 đ
- Luỹ kế: -3.278

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, trứng vịt đúc thịt lợn hấp
- Canh bầu nấu tép/ Thanh long tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt gà nấm hương
- NT: Miến sườn

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì